

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017**

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100		32,452,124,202	35,687,585,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		349,556,104	392,230,136
1. Tiền	111	V.1	349,556,104	392,230,136
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4,498,029,900	4,150,405,600
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		5,314,987,460	5,314,987,460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(816,957,560)	(1,164,581,860)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	23,367,282,431	26,357,728,706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19,043,549,449	21,748,154,448
2. Trả trước cho người bán	132		212,433,462	200,827,591
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,967,472,984	5,264,920,131
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(901,897,194)	(901,897,194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		45,723,730	45,723,730
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	3,754,845,825	4,627,926,258
1. Hàng tồn kho	141		3,754,845,825	4,627,926,258
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		482,409,942	159,294,495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		482,409,942	66,061,194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			80,630,000
B. Tài Sản Dài Hạn	200		6,425,136,623	6,514,539,910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	6,274,174,316	6,371,177,603
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,322,174,316	3,419,177,603
- Nguyên giá	222		13,996,325,029	13,996,325,029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,674,150,713)	(10,577,147,426)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		2,952,000,000	2,952,000,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			30,000,000	30,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000	30,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		120,962,307	113,362,307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	120,962,307	113,362,307
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		38,877,260,825	42,202,125,105

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		12,550,093,299	16,327,687,517
I. Nợ ngắn hạn	310		12,550,093,299	16,327,687,517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4,332,338,551	5,332,750,576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		477,950,989	548,756,143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	487,275,851	815,124,952
4. Phải trả người lao động	314		680,842,851	3,424,133,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	225,988,275	389,127,780
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	521,937,991	571,242,111
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	5,224,949,585	4,654,243,640
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28,880,000	28,880,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118,929,206	127,429,206
II. Nợ dài hạn	330			
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		26,327,167,526	25,874,437,588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	26,327,167,526	25,874,437,588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684,906,291	684,906,291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,528,819,185	4,076,089,247
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		4,076,089,247	1,430,432,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		452,729,938	2,645,656,713
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		38,877,260,825	42,202,125,105

Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN ĐẬU THẢO

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2017

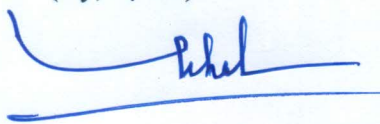
Đơn vị tính: đồng VND

S T T	Chỉ tiêu	M S	T M	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,606,356,998	4,268,625,192	5,606,356,998	4,268,625,192
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv (10=01-2)	10	VI.2	5,606,356,998	4,268,625,192	5,606,356,998	4,268,625,192
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4,068,023,577	3,521,837,174	4,068,023,577	3,521,837,174
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,538,333,421	746,788,018	1,538,333,421	746,788,018
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	368,936	211,862	368,936	211,862
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	215,760,050	(255,941,202)	215,760,050	(255,941,202)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		254,504,650	91,683,098	254,504,650	91,683,098
8	Chi phí bán hàng	25		1,355,000	789,000	1,355,000	789,000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	353,882,286	437,482,678	353,882,286	437,482,678
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		967,705,021	564,669,404	967,705,021	564,669,404
11	Thu nhập khác	31			19,182,086		19,182,086
12	Chi phí khác	32			17,939,070		17,939,070
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			1,243,016		1,243,016
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		967,705,021	565,912,420	967,705,021	565,912,420
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	212,895,106	113,182,482	212,895,106	113,182,482
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		754,809,915	452,729,938	754,809,915	452,729,938
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	353	211	353	211

Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	7,346,626,425	48,287,994,208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6,211,201,096)	(29,060,721,712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(306,927,032)	(2,453,234,323)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(97,500,901)	(670,868,034)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(277,450,245)	(1,166,159,573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	54,357,200	1,909,632,012
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,122,996,190)	(5,354,591,837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(615,091,839)	11,492,050,741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		(385,179,056)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	211,862	223,589,348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	211,862	(161,589,708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,272,902,585	29,474,668,079
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,703,696,640)	(38,139,341,992)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,196,160,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	569,205,945	(12,860,833,913)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(45,674,032)	(1,530,372,880)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	395,230,136	1,922,603,016
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	349,556,104	392,230,136

Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 05 ngày 27/6/2012. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức góp vốn: 'Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 05 ngày 27/6/2012 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

'Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6,790,756,000	31.45%
Các cổ đông khác	14,798,044,000	68.55%
Tổng	21,588,800,000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	01/01/2017	31/03/2017		
	VND	VND		
a. Tiền mặt	292,586,205	233,260,253		
b. Tiền gửi ngân hàng	99,643,931	116,295,851		
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	95,206,494	111,858,414		
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3,201,646	3,201,646		
NH TMCP Bắc Á – CN Nghệ an	1,235,791	1,235,791		
Tổng cộng	392,230,136	349,556,104		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		VND		
Tại ngày 01/01/2017	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		5,314,987,460	4,150,405,600	1,164,581,860
Tổng CT CPXD Điện VN	217,041	2,767,118,460	1,627,807,500	1,139,310,960
CT CPXD Điện VNECO9	3,587	47,869,000	22,598,100	25,270,900
CT CP Sông Ba	262,500	2,500,000,000	2,500,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 31/03/2017	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	
				Dự phòng	
		5,314,987,460	4,518,029,900		816,957,560
Tổng CT CPXD Điện VN	197,310	2,767,118,460	1,975,073,100		792,045,360
CT CPXD Điện VNECO9	3,587	47,869,000	22,956,800		24,912,200
CT CP Sông Ba	262,500	2,500,000,000	2,520,000,000		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác				01/01/2017	31/03/2017
				VND	VND
a. Phải thu của khách hàng				21,748,154,448	19,043,549,449
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			16,111,486,427		14,407,587,962
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà			813,653,971		813,653,971
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			629,889,641		629,889,641
- Ban A lưới điện			455,333,472		455,333,472
- Công ty CPXD Điện VNECO4			2,948,797,091		1,948,797,091
- Các khoản phải thu khách hàng khác			788,993,846		788,287,312
b. Trả trước cho người bán			200,827,591		212,433,462
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20,000,000		20,000,000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và nội thất HDC			699,999		
Trần Khắc Liên			1,300,008		
Công ty Lưới Điện Cao Thế Miền Bắc			177,433,462		177,433,462
Các khoản trả trước khách hàng khác			1,394,122		15,000,000
c. Các khoản phải thu khác			5,310,643,861		5,013,196,714
- Tạm ứng			4,133,702,005		3,462,650,225
- TCT CP xây dựng điện Việt nam					
- Các khoản phải thu khách hàng khác			1,176,941,856		1,550,546,489
d. Dự phòng phải thu khó đòi			(901,897,194)		(901,897,194)
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			26,357,728,706		23,367,282,431
4. Hàng tồn kho				01/01/2017	31/03/2017
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		154,652,853		154,652,853	
Công cụ, dụng cụ		105,178,635		105,178,635	
Chi phí sản SXKD DD		3,559,587,288		2,692,138,258	
Thành phẩm		808,507,482		802,876,079	
Cộng hàng tồn kho		4,627,926,258		3,754,845,825	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ
a Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2017	4,278,245,689	6,464,057,128	3,219,022,212	35,000,000
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	4,278,245,689	6,464,057,128	3,219,022,212	35,000,000
b Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2017	2,879,685,083	6,434,807,128	1,227,655,215	35,000,000
Khấu hao trong năm	33,408,832	3,250,000	60,344,455	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	2,913,093,915	6,438,057,128	1,287,999,670	35,000,000
c Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	1,398,560,606	29,250,000	1,991,366,997	-
Tại ngày 31/03/2017	1,365,151,774	26,000,000	1,931,022,542	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
a Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
b Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	-	-
c Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
Tại ngày 31/03/2017	2,952,000,000	2,952,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

7. Chi phí trả trước	01/01/2017		31/03/2017	
	VND		VND	
Công cụ dụng Cụ	113,362,307		120,962,307	
Tổng cộng	113,362,307		120,962,307	
8. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2017		31/03/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn	4,654,243,640	4,654,243,640	5,224,949,585	5,224,949,585
NH VCB CN Nghệ An	4,654,243,640	4,654,243,640	5,224,949,585	5,224,949,585
Tổng cộng	4,654,243,640	4,654,243,640	5,224,949,585	5,224,949,585
9. Phải trả cho người bán	01/01/2017		31/03/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH DV&XD Thanh Tùng	753,111,021			
DN vật liệu kim khí Nghĩa Kim	7,521,506		7,521,506	7,521,506
Công Ty Kiểm Toán Và Tư Vấn Tài Chính (55,000,000	55,000,000
Xí nghiệp cơ khí 59 - Công ty 27	64,367,795		64,367,795	64,367,795
Công ty TNHH Xây Dựng FAMY Việt Nam	205,800,000			
Công ty CP đầu tư và thương mại Xuân Huy	338,533,000		271,178,000	271,178,000
Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Nam T	178,810,000		11,811,000	11,811,000
Công ty Cổ Phần Thép An Phát	709,407,930			
Công ty TNHH&TM Hoàng Phương Tùng	134,109,425		134,109,425	134,109,425
Công ty CPTM&XLCN An Hưng- ĐZ 110k	257,760,237		257,760,237	257,760,237
Công ty TNHH DV&XD Thanh Tùng			922,372,242	922,372,242
Công ty TNHH xây dựng Bảo Thắng	28,303,200		28,303,200	28,303,200
Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng	89,309,788		89,309,788	89,309,788
Công ty TNHH Vận Tải và Xây Dựng Phú S	83,657,000			
Công ty CPXD Điện VNECO1- Văn Giang	1,563,388,061		1,567,477,401	1,567,477,401
Công ty CPXD Điện VNECO10	25,200,000		25,200,000	25,200,000
Công ty CPXD Điện VNECO12	716,234,373		716,234,373	716,234,373
Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO	133,510,517		133,510,517	133,510,517
Khác	43,726,723		48,183,067	48,183,067
Tổng cộng phải trả cho người bán	5,332,750,576		4,332,338,551	4,332,338,551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2017
Thuế GTGT đầu ra	553,813,711	428,803,389	740,849,727	241,767,373
Thuê thu nhập doanh nghiệp	261,311,241	113,182,482	277,450,245	97,043,478
Thuê thu nhập cá nhân		4,649,864	4.649.864	
Thuê nhà đất, tiền thuê đất	(80,630,000)	229,095,000		148,465,000
Thuế khác				
Tổng cộng	734,494,952	775,730,735	1,022,949,836	487,275,851

11. Chi phí phải trả

	01/01/2017	31/03/2017
	VND	VND
Trích trước lãi vay		
Trích trước chi phí các công trình	389,127,780	225,988,275
Tổng cộng chi phí phải trả	389,127,780	225,988,275

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	01/01/2017	31/03/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	40,550,414	10,905,414
Bảo hiểm xã hội	61,836,099	50,575,983
Bảo hiểm y tế	10,707,057	12,290,241
Bảo hiểm thất nghiệp	4,785,938	3,766,003
Doanh thu chưa thực hiện	436,000,000	451,000,000
Phải trả, phải nộp khác	452,834,747	444,400,350
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	1,006,714,255	972,937,991

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	21,588,800,000	209,548,341	5,741,420,955	27,539,769,296
Cổ phiếu quỹ		(475,357,950)		(475,357,950)
Quỹ đầu tư phát triển		684,906,291		684,906,291
Lợi nhuận tăng trong năm			2,645,656,713	2,645,656,713
Phân Phối lợi nhuận			(114,828,421)	(114,828,421)
Trả cổ tức			(4,196,160,000)	(4,196,160,000)
Số dư tại 31/12/2016	21,588,800,000	209,548,341	4,076,089,247	25,874,437,588
Lợi nhuận tăng trong năm			452,729,938	452,729,938
Phân Phối lợi nhuận				
Trả cổ tức				
Số dư tại 31/03/2017	21,588,800,000	209,548,341	4,528,819,185	26,327,167,526

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	01/01/2017	31/03/2017
		VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31.45%	6,790,756,000	6,790,756,000
Vốn góp của các cổ đông khác	68.55%	14,798,044,000	14,798,044,000
Cộng	100.00%	21,588,800,000	21,588,800,000

c. Cổ phiếu	01/01/2017	31/03/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường	2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60,800	60,800
- Cổ phiếu thường	60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường	2,098,080	2,098,080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Doanh thu BH&CCDV	34,811,951	6,232,527	34,811,951	6,232,527
Doanh thu cho thuê MB		186,000,000		186,000,000
Doanh thu xây lắp	5,571,545,047	4,076,392,665	5,571,545,047	4,076,392,665
Tổng cộng	5,606,356,998	4,268,625,192	5,606,356,998	4,268,625,192

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Giá vốn BH&CCDV	23,736,249	4,306,048	23,736,249	4,306,048
Giá vốn cho thuê MB				
Giá vốn xây lắp	4,244,287,328	3,517,531,126	4,244,287,328	3,517,531,126
Tổng cộng	4,268,023,577	3,521,837,174	4,268,023,577	3,521,837,174

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Lãi tiền gửi	368,936	211,862	368,936	211,862
Cổ tức lợi nhuận được chia				
Tổng cộng	368,936	211,862	368,936	211,862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

4 Chi phí tài chính

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Lãi tiền vay	254,504,650	91,683,098	254,504,650	91,683,098
Vốn hóa chi phí lãi vay				
Chi phí lãi vay khác				
Chi phí hoạt động chứng k	(38,744,600)	(347,624,300)	(38,744,600)	(347,624,300)
Tổng cộng	215,760,050	(255,941,202)	215,760,050	(255,941,202)

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	66,129,964	229,857,195	66,129,964	229,857,195
Chi phí thuê, phí, lệ phí	9,315,255	55,143,906	9,315,255	55,143,906
Chi phí khấu hao TSCĐ	81,095,361	28,946,560	81,095,361	28,946,560
Chi phí dự phòng khác				
Chi phí bằng tiền khác	197,341,706	123,535,017.2	197,341,706	123,535,017
Hoàn nhập dự phòng				
Tổng cộng	353,882,286	437,482,678	353,882,286	437,482,678

6 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	967,705,021	565,912,420	967,705,021	565,912,420
Điều chỉnh khác				
Thu nhập từ cổ tức				
Cp không hợp lý hợp lệ				
Thu nhập chịu thuế	967,705,021	565,912,420	967,705,021	565,912,420
Thuế suất *	22%	20%	22%	20%
Chi phí thuế TNDN	212,895,106	113,182,482	212,895,105	113,182,484

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
LN tính lãi cơ bản trên cp	754,809,915	452,729,938	754,809,915	452,729,938
Quỹ khen thưởng phúc lợi	15,096,198	9,054,599	15,096,198	9,054,599
LN tính lãi cơ bản trên cp	739,713,717	443,675,339	739,713,717	443,675,339
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080	2,098,080	2,098,080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	353	211	353	211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1		VND	
	Năm 2016	Năm 2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý Năm 2016	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệ	57,137,676	1,543,465,737	57,137,676	1,543,465,737
Chi phí nhân công	1,557,407,423	825,404,000	1,557,407,423	825,404,000
Chi phí máy thi công	34,900,000	838,520,220	34,900,000	838,520,220
Chi phí chung	973,575,617	310,141,169	973,575,617	310,141,169
Chi phí B phụ	1,422,156,112		1,422,156,112	
Chi phí khác				
Tổng cộng	4,045,176,828	3,517,531,126	4,045,176,828	3,517,531,126

Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN ĐẬU THẢO